

022 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên

Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng gia cầm (Triệu con) Poultry population (Mill. heads)	3,3	3,5	3,8	4,1	4,2	4,4	4,6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) Living weight (Ton)							
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	2097,4	2148,6	2263,0	2331,8	2467,0	2552,5	2632,9
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	1423,2	1503,0	1631,3	1771,8	1941,1	2026,3	2084,2
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	10533,1	11119,4	11763,8	12233,0	12401,0	12287,8	12418,9
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	3221,9	3475,1	3716,0	3977,1	4188,5	4466,8	4647,9
LÂM NGHIỆP - FORESTRY							
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) <i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	0,4	1,5	1,2	1,6	0,4	0,2	0,3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³) <i>Production of wood (Thous. m³)</i>	18,6	16,9	15,7	14,6	14,3	13,6	12,8
THỦY SẢN - FISHING							
Sản lượng thủy sản (Tấn) Production of fishery (Ton)	2236	2534	2808	3063	3445	3841	4216
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	257	250	250	252	257	265	273
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	1979	2284	2558	2811	3188	3576	3943
Trong đó - <i>Of which:</i>							
Cá - <i>Fish</i>	1928	2236	2510	2762	3139	3527	3894
Tôm - <i>Shrimp</i>	14	13	14	15	15	15	15
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY							
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) Index of industrial production (%)	108,1	109,0	114,5	110,6	98,4	103,2	107,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	104,4	101,9	106,0	100,9	106,0	102,3	104,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	104,2	108,2	103,4	106,5	109,4	102,1	102,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	152,7	128,8	135,2	120,2	80,6	106,8	120,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,0	106,6	104,7	103,9	105,2	108,5	105,1

022 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên

Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products							
Than khai thác (Nghìn tấn) - Coal (Thous. tons)	10,1	9,0	5,4	4,6	4,4	2,8	1,6
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	622,7	668,4	691,0	744,7	841,2	874,3	949,1
Gạo, ngô xay sát (Nghìn tấn) Milled rice, maize (Thous. tons)	190,2	196,4	210,1	225,5	247,2	228,0	237,7
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - Sawn wood (Thous. m ³)	2,3	2,4	2,9	2,9	3,1	3,2	3,4
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	74,0	67,3	54,4	47,5	41,2	15,6	20,5
Sản phẩm quần áo may sẵn (Nghìn cái) Ready made clothes (Thous. pieces)	423,0	446,0	496,0	532,0	547,0	194,0	198,5
Xi măng PC 30 (Nghìn tấn) Cement (Thous. tons)	261,4	267,7	237,3	303,4	330,3	270,4	273,9
Nước máy (Triệu m ³) Running water (Mill. m ³)	7,0	7,6	8,3	8,7	9,1	9,3	9,7
Điện sản xuất (Triệu kwh) Electricity (Mill. kwh)	217,0	285,2	398,0	468,0	368,9	394,0	467,5
THƯƠNG MẠI - TRADE							
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)							
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	5749,4	6131,6	7053,5	8230,7	9121,3	9230,0	10717,9
Nhà nước - State	523,3	525,2	648,5	747,6	666,4	673,5	781,3
Ngoài Nhà nước - Non-State	5226,0	5606,4	6405,0	7483,1	8454,9	8556,5	9936,6
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)							
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	306,0	313,7	343,2	392,3	451,5	454,0	496,4
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership							
Nhà nước - State	10,5	10,7	10,1	10,0	6,2	1,1	1,1
Ngoài Nhà nước - Non-State	295,5	303,0	333,2	382,3	445,4	452,9	495,3
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities							
Dịch vụ lưu trú Accommodation services	46,3	47,6	49,8	53,9	56,2	50,8	46,8
Dịch vụ ăn uống Food and beverage services	259,8	266,2	293,4	338,4	395,3	403,2	449,6